

Bản án số: 71/2018/DS-PT

Ngày: 11-6-2018

V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Dũ

2. Ông Mai Thiện Kế

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 11 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2018/TLPT-DS ngày 16 tháng 03 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị D, sinh năm 1958, địa chỉ: Ấp h, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1958 (theo Giấy chứng minh nhân dân số 365073132 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 20-6-2016), đương sự trình bày sinh năm 1956, địa chỉ: Ấp m, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn U, Luật sư Văn phòng Luật sư Việt U, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Sơn T (T), sinh năm 1960 (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Tùng: Bà Lê Thị N (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của ông T, theo Văn bản ủy quyền ngày 15-6-2017.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1963, địa chỉ: Ấp x, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
 2. Ông Lê Văn K, sinh năm 1950, địa chỉ: Số x, Khu phố m, đường Lâm Văn B, phường T, Quận b, thành phố H (vắng mặt).
 3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1953, địa chỉ: Số x, Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
 4. Bà Lê Thị Lu, sinh năm 1963, địa chỉ: Số x, Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
 5. Ông Lê Văn D, sinh năm 1968, địa chỉ: Số x, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).
 6. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp h, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
- *Người kháng cáo:* Các nguyên đơn bà Lê Thị D và bà Lê Thị L.
 - *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 5 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn bà Lê Thị D, bà Lê Thị L và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Cha, mẹ của các nguyên đơn bà Lê Thị D và bà Lê Thị L là ông Lê Văn S, chết ngày 24-02-2003 và bà Huỳnh Thị C, chết năm 1975. Ông S và bà C có chung với nhau 06 người con là các ông, bà: Lê Văn K, Lê Văn T, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị D và Lê Thị N. Ngoài ra, Ông S còn có vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị L1 (đã chết năm 2017), Ông S và bà L có 02 người con là: Ông Lê Văn D và ông Lê Văn Q.

Ông S và bà C chết không để lại di chúc. Di sản Ông S và bà C để lại là phần đất có diện tích 2.206m², thuộc thửa số 801, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông Lê Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp vào ngày 31-01-2002, loại đất trồng cây lâu năm (LNK). Trên phần đất này có 04 ngôi mộ của ông nội, bà nội, Ông S và bà L1, hiện nay bị đơn bà Lê Thị N cùng chồng là ông Nguyễn Sơn T và bị đơn ông Lê Văn T cùng vợ là bà Lê Thị Lu đang sử dụng.

Các nguyên đơn bà D và bà L yêu cầu chia phần đất trên làm 8 phần, các nguyên đơn yêu cầu được nhận đất.

Bị đơn bà Lê Thị N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Sơn T, trình bày:

Các bị đơn thống nhất với trình bày của các nguyên đơn về thời điểm cha, mẹ chết, các con của cha mẹ trong hàng thừa kế và di sản thừa kế cha mẹ để lại. Trước đây, cha mẹ có 27 công đất ruộng nhưng Nhà nước đào kênh ngang qua giữa đất nên đất bị mất nhiều, còn lại cha mẹ chia cho mỗi người 02 công đất ruộng, còn thửa đất số 801 các bị đơn đã sử dụng khoảng 20 năm, trên phần đất đã xây dựng 01 chuồng bò hơn 10 năm nay, ông Lê Văn T cất nhà ở và trồng cây như

dừa, bạch đàn khoảng hơn 10 năm. Vào đầu năm 2017, bị đơn đã cắt cho bà Lê Thị L 01 căn nhà diện tích khoảng 50-60m² với giá trên 100.000.000 đồng nhưng bà Lê không ở.

Theo yêu cầu chia đất của các nguyên đơn nếu ông Lê Văn K và ông Lê Văn T đồng ý chia thì các bị đơn cũng đồng ý chia nhưng chia giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn vì trên đất có nhiều mồ mả.

Ông Lê Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và bị đơn Lê Thị N về thời gian chết của cha, mẹ, các con của cha mẹ trong hàng thừa kế và về di sản thừa kế để lại không có di chúc là thửa đất số 801 nêu trên. Trước đây, cha mẹ có 27 công đất ruộng nhưng Nhà nước đào kênh chạy ngang qua giữa đất nên đất bị mất nhiều, còn lại bao nhiêu thì ông không biết, nhưng sau đó cha mẹ chia cho ông K 08 công, chia cho bà Lê Thị L 01 nền nhà và khoảng 2.000 m² đất ruộng, chia cho bà Lê Thị D 01 nền nhà và 03 công đất ruộng, chia cho bà Lê Thị H 02 công đất ruộng, chia cho bà Lê Thị N 02 công ruộng và chia cho ông 01 nền nhà và 1.100 m² đất ruộng.

Phần đất tại thửa số 801 hiện nay có mộ của ông nội, bà nội, cha, mẹ và mộ bà L1, phần còn lại ông cùng vợ là bà Lê Thị Lu và em là bà Lê Thị N sử dụng. Ông đã xây nhà, trồng cây tràm, bạch đàn và dừa khoảng 5-6 năm nay. Ông không đồng ý chia đất như yêu cầu của các nguyên đơn vì khi cha còn sống nói là đất này dùng để chôn cất người thân khi qua đời.

Tại Đơn tường trình ngày 02-8-2017, Đơn cam kết ngày 25-10-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn K trình bày:

Cha ông là ông Lê Văn S, chết năm 2003, là người đứng tên phần đất có diện tích 2.206m², thuộc thửa số 801, tờ bản đồ số 01, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Khi cha ông còn sống nói là đất này không chia cho ai và cũng không được bán mà để làm đất hương hỏa chôn cất người thân sau này. Lúc cha ông còn sống đã chia cho bà Lê Thị D phần nền nhà đang ở hiện nay gần cầu Xẻo Tra và 3.000m² đất ruộng, chia cho bà Lê Thị L 2.000m². Ông không đồng ý chia đất theo yêu cầu của các nguyên đơn mà yêu cầu để phần đất này làm nơi chôn cất người thân trong gia đình.

Bà Lê Thị Lu trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chồng là ông Lê Văn T.

Ông Lê Văn D trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và bị đơn bà Lê Thị N về thời gian chết của cha mẹ, các con của cha mẹ trong hàng thừa kế và về di sản thừa kế để lại là thửa đất số 801. Cha ông chết không để lại di chúc. Nếu được chia thì phần của ông ông không nhận, mà để làm hương hỏa và giao cho ông Lê Văn T quản lý.

Ông Lê Văn Q trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và bị đơn bà Lê Thị N về thời gian chết của cha mẹ, các con của cha mẹ trong hàng thừa kế và về di sản

thừa kế để lại. Thừa đất số 801, nếu được chia thì phần của ông ông không nhận mà để làm hương hỏa và giao cho bà N quản lý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 623; các điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự. Điều 203 Luật Đất đai. Khoản 2 và khoản 5 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị D, Lê Thị L.

1. Chia thừa kế phần đất thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 01, tọa lạc Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Chia cho Lê Thị L 114m² chiều ngang 06m (được tính cách các ngôi mộ 02m về hướng nhà ông Lê Văn Tuất), chiều dài 19m (tính từ giáp lộ đal trở vào). Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn T và Lê Thị Lu tự xử lý các cây trồng, hoa màu, nhà bếp khi giao đất cho bà Lê Thị L.

+ Chia cho Lê Thị N 353,58m² (dài 24,9m, ngang 14,2m).

+ Chia cho Lê Văn T 680,85m²

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia cho Lê Thị D 114,93m² được tính bằng giá trị là 5.172.000đ (năm triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn đồng). Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn T và Lê Thị Lu có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Lê Thị D 5.172.000đ (năm triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Giao cho ông Lê Văn T quản lý các kỷ phần của ông Lê Văn K; Lê Thị H; Lê Văn D mỗi kỷ phần 114,93m² khi nào ông K, bà H, ông D có yêu cầu thì ông T có trách nhiệm giao trả lại. Giao cho bà Lê Thị N quản lý kỷ phần của ông Lê Văn Q là 114,93m² khi nào ông Q có yêu cầu thì bà N có trách nhiệm giao trả lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12-02-2018, nguyên đơn bà Lê Thị L kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết: Chia di sản thừa kế của cha, mẹ để lại là phần đất nằm tại thửa đất số 801, tờ bản đồ số 01, diện tích đo đạc thực tế là 1.927m², tọa lạc tại Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu được nhận hiện vật, không đồng ý nhận phần đất nằm cạnh các ngôi mộ.

Cùng ngày 12-02-2018, nguyên đơn bà Lê Thị D kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phân chia toàn bộ phần đất cha, mẹ để lại tại thửa số 801, tờ bản đồ số 01, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.927m², chứ không phải 50% thửa đất nêu trên và yêu cầu được chia hiện vật chứ không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Ngày 01-3-2018, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 30-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Vì các lý do:

- Ông Lê Văn S chết năm 2003, bà Huỳnh Thị C chết năm 1975. Ông S có chung với bà C 06 người con. Sau khi bà C chết, Ông S có người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị L1 (đã chết năm 2017), Ông S có chung với bà L1 02 người con. Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Ông S là 08 người con của Ông S và bà L1, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia di sản thừa kế của Ông S làm 08 kỷ phần là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, ảnh hưởng đến quyền lợi của các con của bà Nguyễn Thị L1.

- Bản án sơ thẩm xác định thời hiệu chia thừa kế đối với di sản của bà Huỳnh Thị C đến ngày khởi kiện (ngày 08-7-2017) đã hết là chưa đúng, bởi vì bà C chết năm 1975, trường hợp này phải áp dụng Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP, ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Các nguyên đơn có đơn khởi kiện vào ngày 08-7-2017, do đó tính từ ngày 10-9-1990 đến ngày 08-7-2017 là chưa được 30 năm, thời hiệu thừa kế vẫn còn.

- Ngoài ra, quyết định của bản án buộc ông Lê Văn T và bà Lê Thị Lu có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Lê Thị D giá trị 114,93m² đất là 5.172.000 đồng nhưng lại không tuyên giao cho vợ chồng ông T, bà Lu được quyền sử dụng diện tích đất này làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T và bà Lu. Đối với kỷ phần của bà Lê Thị N (114,93m²) Tòa án cấp sơ thẩm không giao cho ai quản lý là có thiếu sót. Trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa rõ ràng, chỉ nêu chung về diện tích và có sơ đồ kèm theo, nhưng sơ đồ kèm theo cũng không thể hiện rõ ràng số đo, tứ cạnh đất của từng người thừa kế được hưởng, do đó khi bản án có hiệu lực pháp luật không thể thi hành án được.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn bà Lê Thị D và bà Lê Thị L không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng không rút Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 01-3-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhưng thay đổi yêu cầu kháng nghị là đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm do Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục được các thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm và nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 30-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo hướng phân chia cả phần di sản của bà Huỳnh Thị C, xem xét công sức của bà Lê Thị N và ông Lê Văn T trong việc quản lý, tôn tạo nâng giá trị đất và chia cho các đồng thừa kế bằng hiện vật, cũng như chia cho bà Lê Thị L vị trí đất hợp lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông, bà Lê Văn K và Lê Thị H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, riêng các ông, bà Lê Văn D, Lê Văn Q và Lê Thị Lu vắng mặt nhưng đều yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tất cả các đương sự đều thừa nhận di sản thừa kế của ông Lê Văn S và bà Huỳnh Thị C để lại là phần đất LNK (lâu năm khác), diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.206m², diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án cấp phúc thẩm là 2.088,3m², thửa số 801, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31-01-2002, do ông Lê Văn S đại diện hộ gia đình đứng tên (bút lục số 58).

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất phần đất có mồ mả ông, bà, cha, mẹ nằm bên trái (từ trước lộ đan xi-măng nhìn vào), có kích thước và diện tích như sau: Chiều ngang 10,7m, chiều dài 15,5m, diện tích 165,85m². Các nguyên đơn bà Lê Thị L và Lê Thị D đồng ý trừ phần đất trên không chia. Bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T cũng đồng ý không chia phần đất trên, nhưng yêu cầu Tòa án xem xét mở rộng thêm diện tích phần đất có mồ mả không chia. Xét thấy, trên thực tế diện tích các ngôi mộ không đến 165,85m², nếu tính cả phần đất trống xung quanh các ngôi mộ và phần sân phía trước (giáp lộ đan xi-măng) thì mới có diện tích 165,85m². Khuôn viên các ngôi mộ nêu trên là đã phù hợp, nếu mở rộng thêm nữa thì sẽ ảnh hưởng đến kỹ phần thừa kế của các đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định phần đất mồ mả không chia có diện tích là 165,85m².

[4] Các đương sự đều thừa nhận bà Huỳnh Thị C chết ngày 15-6-1975.

[5] Các đương sự cũng đều thừa nhận sau khi ông Lê Văn S chết bà Lê Thị N và ông Lê Văn T quản lý và sử dụng phần đất của cha mẹ để lại nêu trên và có cải tạo, tu bổ, nâng cao nền đất từ đất trũng thấp trồng lúa sang đất cao hơn để trồng hoa màu và vườn như hiện nay. Trong đó, bà N có công sức nhiều hơn ông T.

[6] Tại Văn bản số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp Một số vấn đề nghiệp vụ hướng dẫn: “Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990”.

[7] Bà Huỳnh Thị C chết ngày 15-6-1975, nên theo hướng dẫn nêu trên thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản của bà C được tính từ ngày 10-9-1990, đến ngày các nguyên đơn khởi kiện (ngày 08-7-2017) chưa quá 30 năm, nên thời hiệu để yêu cầu chia di sản của bà C vẫn còn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản của bà Huỳnh Thị C đã hết và không xem xét, giải quyết chia di sản của bà C trong khối di sản chung với ông Lê Văn S là thừa đất số 801 nêu trên là không đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xem xét phân chia phần di sản của bà C trong khối di sản chung nêu trên với Ông S theo quy định của pháp luật. Như vậy, kháng cáo của các nguyên đơn Lê Thị L và Lê Thị D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản của bà Huỳnh Thị C vẫn còn là có cơ sở để chấp nhận.

[8] Như đã trình bày ở phần trên (đoạn [2]), di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị C và ông Lê Văn S để lại là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.088,3m². Trừ phần đất có mồ mả diện tích 165,85m² không chia, như vậy di sản thừa kế của bà C, Ông S còn lại đem chia là 1.922,45m². Do đó, di sản thừa kế của bà C được xác định ½ (một phần hai) phần đất nêu trên là 961,23m².

[9] Do bà Lê Thị N có công sức trong việc quản lý, gìn giữ, cải tạo, tu bổ đất, tráng đường xi-măng trên đất là di sản thừa kế, nên cho bà N được hưởng thêm một kỷ phần đối với di sản của bà C và ông S để lại, cũng là hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật. Riêng đối với ông Lê Văn T tuy có công sức tu bổ đất ít

hơn bà N nhưng có trồng một số cây lâu năm trên đất, nên cũng chia cho ông T thêm một kỷ phần với điều kiện ông T phải tự di dời hoặc đốn bỏ các cây trồng nêu trên khi các đồng thừa kế được chia ngay phần đất có cây trồng và có yêu cầu nhận đất, cũng là hợp lý.

[10] Bà Huỳnh Thị C có 07 (bảy) người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất, bao gồm ông Lê Văn S (chồng của bà C) và các con của bà C là các ông, bà: Lê Văn K, Lê Văn T, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị D và Lê Thị N. Do ông T và bà N được hưởng thêm mỗi người 01 (một) kỷ phần như đã trình bày ở phần trên (đoạn [9]). Vì vậy, phần di sản của bà C được chia làm 09 (chín) kỷ phần, mỗi người thừa kế nêu trên được hưởng $\frac{1}{9}$ di sản của bà C, tương đương với $76,80\text{m}^2$ đất ($961,23\text{m}^2 : 9 = 76,80\text{m}^2$). Riêng ông T và bà N được hưởng mỗi người 02 (hai) kỷ phần, bằng $153,60\text{m}^2$ đất.

[11] Di sản thừa kế của ông Lê Văn S là $\frac{1}{2}$ (một nửa) phần đất trên cộng với $\frac{1}{9}$ di sản thừa kế của bà C mà Ông S được thừa hưởng, cụ thể là: $961,23\text{m}^2 + 76,80\text{m}^2 = 1.038,03\text{m}^2$.

[12] Ông Lê Văn S có người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị L1 (đã chết năm 2017). Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận Ông S đã có quan hệ nam nữ với bà L1 từ trước khi bà Huỳnh Thị C chết nhưng không công khai, chỉ sau khi bà C chết Ông S mới đưa bà L về nhà chung sống công khai. Vì vậy, cần xác định bà Nguyễn Thị L1 là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất của ông S.

[13] Như vậy, ông Lê Văn S có tất cả 09 (chín) người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất, bao gồm bà Nguyễn Thị L1, các con chung của Ông S và bà L1 là các ông Lê Văn D và Lê Văn Q và các con chung của Ông S và bà C, là các ông, bà Lê Văn K, Lê Văn T, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị D và Lê Thị N. Do ông T và bà N được hưởng mỗi người 02 kỷ phần của ông S như đã phân tích ở phần trên (đoạn [9]), nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{11}$ di sản của ông S, tương đương với $94,36\text{m}^2$ đất ($1.038,03\text{m}^2 : 11 = 94,36\text{m}^2$). Riêng ông T và bà N được hưởng mỗi người $188,72\text{m}^2$ đất di sản của ông S ($94,36\text{m}^2 \times 2 = 188,72\text{m}^2$).

[14] Tổng cộng, các ông, bà Lê Văn K, Lê Thị H, Lê Thị L và Lê Thị D mỗi người được hưởng $171,16\text{m}^2$ đất. Riêng ông Lê Văn T và bà Lê Thị N được hưởng mỗi người $342,32\text{m}^2$.

[15] Do bà Nguyễn Thị L1 đã chết nên các con của bà L1 là các ông Lê Văn D và Lê Văn Q được thừa hưởng phần di sản nêu trên của bà L1. Như vậy, ông D và ông Q được hưởng mỗi người $141,54\text{m}^2$ đất $\{94,36\text{m}^2 + (94,36\text{m}^2 : 2) = 141,54\text{m}^2\}$.

[16] Do diện tích đất là tương đối lớn có thể phân chia bằng hiện vật cho những người thừa kế để sử dụng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không chia đất cho bà Lê Thị D mà buộc bà D nhận giá trị đất bằng tiền là chưa đảm bảo quyền lợi của bà D. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà D, cho bà D được nhận phần đất tương ứng với diện tích bà D được thừa hưởng.

[17] Cấp phúc thẩm cũng chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L, chia cho bà L phần đất ở vị trí khác không gần các ngôi mộ, vì phần đất Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Lê quá gần các ngôi mộ.

[18] Phần đất nêu trên được phân chia như sau:

[19] Do gia đình bà Lê Thị N đã xây dựng chuồng bò kiên cố trên phần đất nêu trên ở hướng Nam (giáp lộ đan xi-măng) từ nhiều năm nay và có ao nuôi cá trên một phần đất nêu trên ở phía sau (hướng Bắc), nên cần ưu tiên chia cho bà Lê Thị N các phần đất có chuồng bò và ao nuôi cá nêu trên để giảm bớt thiệt hại cho gia đình bà N. Cụ thể, chia cho bà N phần đất xây dựng chuồng bò phía trước diện tích $224,1m^2$, chiều ngang $24,9m$, tính từ bờ mương thoát nước phía Đông trở về hướng Tây, giáp nhà ở của ông T; chiều dài $09m$, tính từ mép lộ đan xi-măng phía trước trở vào và phần đất có ao nuôi cá ở phía sau (hướng Bắc), trong đó có một phần đất trên bờ ao, diện tích $153,12m^2$, chiều ngang $44m$, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây; chiều dài $2,68m$, tính từ ranh đất chia cho ông Lê Văn D trở về phía sau (hướng Bắc).

[20] Chia cho ông Lê Văn Q phần đất liền kề phần đất có chuồng bò bà N được chia, có diện tích $141,54m^2$, chiều ngang $5,68m$, tính từ phần đất có chuồng bò bà N được chia về phía sau (hướng Bắc); chiều dài $24,9m$, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây). Giao cho bà N quản lý phần đất này, khi nào ông Q có yêu cầu nhận đất thì bà N có nghĩa vụ giao đất cho ông Q.

[21] Chia cho bà Lê Thị D phần đất bên cạnh phần đất chia cho ông Lê Văn D, có diện tích $171,16m^2$, chiều ngang $7,6m$, tính từ phần đất ông D được chia trở về phía trước (hướng Nam); chiều dài $22,5m$, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây.

[22] Chia cho bà Lê Thị L phần đất bên cạnh phần đất bà D được chia nêu trên, có diện tích $171,16m^2$, chiều ngang $7,6m$, tính từ phần đất bà D được chia trở về phía trước (hướng Nam); chiều dài $22,5m$, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây.

[23] Bà Lê Thị N phải có nghĩa vụ di dời các tấm tôn xi-măng mà gia đình bà N đang dựng trên đất, cũng như các cây trồng trên đất (nếu có) để giao các phần đất trên cho ông Q bà L và bà D.

[24] Chia cho ông Lê Văn D phần đất bên cạnh phần đất có ao cá bà N được chia nêu trên, có diện tích $141,54m^2$, chiều ngang $10,28m$, tính từ phần đất có ao cá của bà N được chia trở về phía trước (hướng Nam); chiều dài $13,76m$, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây. Giao cho ông T quản lý phần đất này, khi nào ông D có yêu cầu nhận đất thì ông T có nghĩa vụ giao đất cho ông D. Ông T phải có nghĩa vụ di dời hoặc đốn bỏ các cây trồng trên phần đất này (nếu có).

[25] Trên các phần đất chia cho các đồng thừa kế nêu trên (gồm bà N, ông Q bà L, bà D và ông D) hiện tại có một đường đi tráng xi-măng do gia đình bà N làm, có chiều ngang phía trước $1,8m$ tính từ đường mương thoát nước phía Đông trở về hướng Tây (giáp vách chuồng bò của gia đình bà N, chiều ngang trung bình phía

sau 2,6m giáp ao nuôi cá của gia đình bà N (hướng Bắc). Phần đất có con đường này mặc dù đã được tính trong phần đất phân chia cho bà N, ông Q bà L, bà D và ông D, nhưng lối đi trên dùng để sử dụng chung, các ông, bà nêu trên (kể cả những người khác trong gia đình) không được xây dựng, trồng cây, rào chắn hoặc có hành vi khác cản trở những người khác sử dụng lối đi trên.

[26] Bà N và những người khác trong gia đình của bà N phải có nghĩa vụ tháo dỡ bức vách xây phía trước (cao khoảng 1,2m) ngay đầu lối đi đường xi-măng nêu trên để sử dụng làm lối đi chung.

[27] Chia cho ông Lê Văn K phần đất bên cạnh phần đất có ao cá bà Lê Thị N được chia và cạnh phần đất ông Lê Văn D được chia về hướng Tây, có diện tích $171,16\text{m}^2$ (chiều ngang 16,64m, tính từ phía sau phần đất ông D được chia về hướng Tây; chiều dài 10,28m, tính từ phần đất có ao cá bà N được chia trở về hướng Nam). Giao cho ông Lê Văn T quản lý phần đất này, khi nào ông K có yêu cầu nhận đất thì ông T có nghĩa vụ giao đất cho ông K. Ông T phải có nghĩa vụ di dời hoặc đốn bỏ các cây trồng trên phần đất này (nếu có).

[28] Chia cho bà Lê Thị H phần đất bên cạnh phần đất có ao cá bà Lê Thị N được chia và cạnh phần đất ông Lê Văn K được chia về hướng Tây, có diện tích $171,16\text{m}^2$ (chiều ngang 13,16m, tính từ phía sau phần đất ông K được chia về hướng Tây; chiều dài 13m, tính từ ranh đất có ao cá bà N được chia về hướng Nam). Giao cho ông Lê Văn T quản lý phần đất này, khi nào bà H có yêu cầu nhận đất thì ông T có nghĩa vụ giao đất cho bà H.

[29] Chia cho ông Lê Văn T phần đất còn lại, trên đó có nhà cửa, công trình phụ của gia đình ông T, diện tích $342,32\text{m}^2$ (chiều ngang phía trước 12,6m, tính từ phần đất có chuồng bò bà N được chia đến phần đất mồ mả không chia; chiều ngang phía sau giáp đất chia cho bà H và một phần của phần đất chia cho ông K, có số đo chung 21,5m; chiều dài bên phải (từ trước lộ đan xi-măng nhìn vào) giáp phần đất có chuồng bò chia cho bà N, đất chia cho ông Q bà L, bà D; chiều dài bên trái (từ trước lộ đan xi-măng nhìn vào) giáp đất có mồ mả 15,5m và đất của ông Lê Văn T 22,82m.

[30] Vợ chồng ông Lê Văn T, bà Lê Thị Lu và vợ chồng ông Nguyễn Sơn T (T), bà Lê Thị N có nghĩa vụ giao các phần đất nêu trên cho các đồng thừa kế được phân chia nêu trên.

[31] Như vậy, kháng cáo của các nguyên đơn, cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[32] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn về việc chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia toàn bộ di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị C để lại, chia cho bà Lê Thị L phần đất ở vị trí khác hợp lý hơn và chia cho bà Lê Thị D được nhận hiện vật bằng đất là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[33] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[34] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định buộc các ông, bà Lê Văn K, Lê Thị H, Lê Văn Q và Lê Văn D chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà chỉ buộc các ông, bà Lê Văn T, Lê Thị D, Lê Thị L và Lê Thị N phải chịu chi phí nêu trên là có thiếu sót, nhưng các ông, bà nêu trên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về phần này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, điều chỉnh. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định nguyên đơn D được nhận lại số tiền 5.543.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản chênh lệch thừa đã nộp, nhưng lại không quyết định về trách nhiệm của các đương sự khác phải nộp tiền để trả lại cho bà D là có thiếu sót, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ quyết định bổ sung cho đầy đủ.

[35] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự gồm các ông, bà Lê Văn K, Lê Thị H, Lê Văn Q và Lê Văn D cũng được phân chia di sản thừa kế và họ giao cho ông T, bà N quản lý phần di sản được chia, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc những người nêu trên chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật (trong đó ông K là người cao tuổi nhưng không có đơn yêu cầu xem xét được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật). Tòa án cấp phúc thẩm sẽ quyết định bổ sung cho đầy đủ và đúng pháp luật. Mặt khác, do bản án sơ thẩm bị cải sửa nên phần trách nhiệm chịu án phí sơ thẩm cũng phải được điều chỉnh lại cho phù hợp.

[36] Về trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Chi phí xem xét, thẩm định trong giai đoạn xét xử phúc thẩm là 990.000 đồng. Các ông, bà Lê Thị D, Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn K, Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Văn Q và Lê Văn D mỗi người phải chịu 123.800đ (một trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm đồng). Do bà D đã tạm ứng số tiền trên để sử dụng vào việc xem xét, thẩm định, nên các ông, bà Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn K, Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Văn Q và Lê Văn D phải nộp số tiền nêu trên để trả lại cho bà Lê Thị D.

[37] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên các nguyên đơn bà Lê Thị D và bà Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà L và bà D mỗi người được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009114 (bà L) và số 0009115 (bà D), cùng ngày 12-02-2018.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

II/. Chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị L và bà Lê Thị D. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 30-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng về phần án phí sơ thẩm, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lê Thị L và bà Lê Thị D về việc phân chia di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị C và ông Lê Văn S đối với phần đất thửa số 801, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

1/. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc không chia phần đất mô tả có diện tích $165,85\text{m}^2$ (chiều ngang 10,7m, chiều dài 15,5m).

2/. Phần đất chia thừa kế di sản của bà Huỳnh Thị C và ông Lê Văn S có diện tích $1.922,45\text{m}^2$, thửa số 801, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Phần đất trên được phân chia như sau (kèm theo sơ đồ phân chia đất):

- Chia cho bà Lê Thị N phần đất xây dựng chuồng bò phía trước diện tích $224,1\text{m}^2$ chiều ngang 24,9m, tính từ bờ mương thoát nước phía Đông trở về hướng Tây (giáp nhà ở của ông Tuốt); chiều dài 09m, tính từ mép lộ đan xi-măng phía trước trở vào và phần đất có ao nuôi cá ở phía sau (hướng Bắc), trong đó có một phần đất trên bờ ao, diện tích $153,12\text{m}^2$, chiều ngang 44m, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây; chiều dài 2,68m, tính từ ranh đất chia cho ông Lê Văn D trở về phía sau (hướng Bắc).

- Chia cho ông Lê Văn Q phần đất liền kề phía sau chuồng bò chia cho bà Lê Thị N, có diện tích $141,54\text{m}^2$, chiều ngang 5,68m, tính từ phần đất có chuồng bò bà N được chia về phía sau (hướng Bắc); chiều dài 24,9m, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây. Giao cho bà Lê Thị N quản lý phần đất này, khi nào ông Q có yêu cầu nhận đất thì bà N có nghĩa vụ giao đất cho ông Q.

- Chia cho bà Lê Thị D phần đất bên cạnh phần đất chia cho ông Lê Văn D, có diện tích $171,16\text{m}^2$, chiều ngang 7,6m, tính từ phần đất ông D được chia trở về phía trước; chiều dài 22,5m, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây.

- Chia cho bà Lê Thị L phần đất bên cạnh phần đất bà D được chia nêu trên, có diện tích $171,16\text{m}^2$, chiều ngang 7,6m, tính từ phần đất bà D được chia trở về phía trước; chiều dài 22,5m, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây.

- Chia cho ông Lê Văn D phần đất bên cạnh phần đất có ao cá bà N được chia nêu trên, có diện tích $141,54\text{m}^2$, chiều ngang 10,28m, tính từ phần đất có ao cá của bà N được chia trở về phía trước; chiều dài 13,76m, tính từ bờ mương thoát nước ở hướng Đông trở về hướng Tây. Giao cho ông Lê Văn T quản lý phần đất này, khi nào ông D có yêu cầu nhận đất thì ông T có nghĩa vụ giao đất cho ông D. Ông T phải có nghĩa vụ di dời hoặc đốn bỏ các cây trồng trên phần đất này (nếu có).

- Chia cho ông Lê Văn K phần đất bên cạnh phần đất có ao cá chia cho bà Lê Thị N và cạnh phần đất ông Lê Văn D được chia về hướng Tây, có diện tích $171,16m^2$, chiều ngang 16,64m, tính từ phía sau phần đất ông D được chia về hướng Tây; chiều dài 10,28m, tính từ phần đất có ao cá bà N được chia trở về hướng Nam. Giao cho ông Lê Văn T quản lý phần đất này, khi nào ông K có yêu cầu nhận đất thì ông T có nghĩa vụ giao đất cho ông K. Ông T phải có nghĩa vụ di dời hoặc đốn bỏ các cây trồng trên phần đất này (nếu có).

- Chia cho bà Lê Thị H phần đất bên cạnh phần đất có ao cá bà Lê Thị N được chia và cạnh phần đất ông Lê Văn K được chia về hướng Tây, có diện tích $171,16m^2$, chiều ngang 13,16m, tính từ phía sau phần đất ông K được chia về hướng Tây; chiều dài 13m, tính từ ranh đất có ao cá bà N được chia về hướng Nam. Giao cho ông Lê Văn T quản lý phần đất này, khi nào bà H có yêu cầu nhận đất thì ông T có nghĩa vụ giao đất cho bà H.

- Chia cho ông Lê Văn T phần đất còn lại, trên đó có nhà cửa, công trình phụ của gia đình ông T, diện tích $342,32m^2$, chiều ngang phía trước 12,6m, tính từ phần đất có chuồng bò bà N được chia đến phần đất mồ mả không chia; chiều ngang phía sau giáp đất chia cho bà H và một phần đất chia cho ông K, có số đo chung 21,5m; chiều dài bên phải (từ trước lộ đan xi-măng nhìn vào) giáp phần đất có chuồng bò chia cho bà N, đất chia cho ông Q bà L, bà D; chiều dài bên trái (từ trước lộ đan xi-măng nhìn vào) giáp đất có mồ mả 15,8m, đất của ông Lê Văn T 22,82m.

- Buộc bà Lê Thị N, ông Nguyễn Sơn T (T), ông Lê Văn T và bà Lê Thị Lu phải có nghĩa vụ giao các phần đất nêu trên cho những người đồng thừa kế nêu trên.

- Bà Lê Thị N phải có nghĩa vụ di dời các tấm tôn xi-măng mà gia đình bà N đang dựng trên đất, cũng như các cây trồng trên đất (nếu có) để giao các phần đất trên cho ông Q bà L, bà D và ông D.

- Con đường xi-măng trên các phần đất chia cho các đồng thừa kế nêu trên (gồm bà N, ông Q bà L, bà D và ông D), chiều ngang phía trước 1,8m tính từ đường mương thoát nước phía Đông trở về hướng Tây (giáp vách chuồng bò của gia đình bà N), chiều ngang phía sau 2,6m giáp ao nuôi cá của gia đình bà N (hướng Bắc), được sử dụng làm lối đi chung cho các hộ nêu trên. Các ông, bà nêu trên và những người khác trong gia đình không được xây dựng, trồng cây, rào chắn hoặc có hành vi khác cản trở những người khác sử dụng lối đi trên.

- Bà N, ông T (T) và những người khác trong gia đình của bà N phải có nghĩa vụ tháo dỡ bức vách xây phía trước (cao khoảng 1,2m) ngay đầu lối đi bằng xi-măng nêu trên để sử dụng làm lối đi chung.

3/. Về trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 5.543.000đ (năm triệu, năm trăm bốn mươi ba ngàn đồng). Các đương sự gồm bà Lê Thị D, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N và ông Lê Văn T phải chịu mỗi người $\frac{1}{4}$ (một phần tư) số tiền trên là 1.014.000đ (một triệu, không trăm mười bốn ngàn đồng).

Các ông, bà T, L và N phải nộp số tiền trên để trả lại cho bà Lê Thị D. Bà D đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4/. Về án phí sơ thẩm:

- Các nguyên đơn bà Lê Thị D và bà Lê Thị L phải chịu mỗi người 342.000đ (ba trăm bốn mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 315.000 đồng (ba trăm mười lăm ngàn đồng) mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005874 (bà D) và số 0005875 (bà Lê), cùng ngày 18-5-2017, bà D và bà L phải nộp thêm mỗi người 27.000đ (hai mươi bảy ngàn đồng) án phí sơ thẩm.

- Bị đơn bà Lê Thị N và ông Lê Văn T phải nộp mỗi người 685.000đ (sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn K và bà Lê Thị H phải nộp mỗi người 342.000đ (ba trăm bốn mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn Q và ông Lê Văn D phải nộp mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

II/. Về trách nhiệm nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Các ông, bà Lê Thị D, Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn K, Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Văn Q và Lê Văn D phải chịu mỗi người 123.800đ (một trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Các ông, bà Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn K, Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Văn Q và Lê Văn D phải nộp số tiền nêu trên để trả lại cho bà Lê Thị D.

III/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn bà Lê Thị D và bà Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà L và bà D mỗi người được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009114 (bà L) và số 0009115 (bà D), cùng ngày 12-02-2018.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

Huỳnh Đức Khải